

**Danh mục gói thầu: vật tư, hóa chất, sinh phẩm theo các thiết bị thuộc dự án
mua sắm trang thiết bị y tế của Bệnh viện đa khoa tỉnh**

(Kèm theo Công văn số 1027 /YCBG-BVBT ngày 05 tháng 6 năm 2025)

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chất chuẩn huyết học mức 1	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo - Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC) - Tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	Lọ/3.0mL x 1 hoặc TCSX	lọ	52
2	Chất chuẩn huyết học mức 2	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo - Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC) - Tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	Lọ/3.0mL x 1 hoặc TCSX	lọ	52

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
3	Chất chuẩn huyết học mức 3	- Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học với bảng giá trị ≥ 49 thông số báo cáo - Công dụng: sử dụng như vật liệu kiểm soát cho xét nghiệm công thức máu toàn phần (CBC) , bách phân các thành phần bạch cầu, và hồng cầu lưới (RET) và hồng cầu nhân (NRBC) - Tối thiểu gồm các thông số: WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, NRBC#, AS-LYMP%, NEUT-RI, NEUT-GI, MicroR, MacroR.	Lọ/3.0mL x 1 hoặc TCSX	lọ	52
4	Chất hiệu chuẩn huyết học	Công dụng: Chất hiệu chuẩn và xác nhận hiệu chuẩn của máy huyết học cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT-O, RET%	1 x 3.0mL hoặc TCSX	hộp	2
5	Dung dịch đo hemoglobin	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L	Hộp/500 ml x 3 hoặc TCSX	hộp	52

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
6	Dung dịch kiềm rửa máy huyết học	Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học tự động, máy phết và nhuộm lam. Sử dụng cho quá trình auto shutdown Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5.0%)	Hộp/4mL x 20 lọ hoặc TCSX	hộp	34
7	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: thuốc thử được kết hợp và sử dụng với Fluorocell WNR. Bằng cách ly giải các tế bào hồng cầu bằng Lysercell WNR và bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân với Lysercell WNR và Fluorocell WNR, số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%	Hộp/5L x 1 hoặc TCSX	hộp	26
8	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.20%	Hộp/5L x 1 hoặc TCSX	hộp	52

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
9	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động của Sysmex. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%	Hộp/82mL x 2 hoặc TCSX	hộp	26
10	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%	Hộp/42mL x 2 hoặc TCSX	hộp	26
11	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học. Khi bổ sung thuốc thử ly giải được chỉ định để xác định nồng độ hemoglobin, thuốc thử cũng có thể được sử dụng để phân tích nồng độ hemoglobin. Ngoài ra, còn thể được dùng làm dòng dung dịch bao bên ngoài (sheath fluid) cho buồng đo FCM. Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%	Thùng/20L x 1 hoặc TCSX	thùng	170

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
12	Bộ xét nghiệm định lượng HbA1c	Bộ hóa chất và cột được sử dụng cho mục đích định lượng hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần từ tĩnh mạch hoặc máu mao mạch. Thành phần chính: Cột phân tích: Polymer gel; Dung dịch Buffer A và B: Methanol, Ammonia; Dung dịch Diluent	500 test/bộ hoặc TCSX	Test	18,000
13	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất kiểm chứng được sử dụng làm vật liệu kiểm soát chất lượng nhằm theo dõi độ chính xác của các quy trình xét nghiệm trong phòng thí nghiệm để định lượng HbA1c. Thành phần: Máu toàn phần. Dạng đóng gói: Bột đông khô hoặc tương đương.	2x500µl hoặc TCSX	Hộp	10
14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Chất kiểm chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1c theo nguyên lý ái lực (affinity). Thành phần: Máu toàn phần. Dạng đóng gói: Bột đông khô hoặc tương đương.	2x500µl hoặc TCSX	Hộp	10
15	Gioăng kín cổng tiêm	Vòng đệm kit đầu kim, làm bằng nhựa và kim loại	1 Cái hoặc TCSX	Cái	2
16	Gioăng piston	Được làm từ nhựa, hình tròn, phù hợp với máy Premier Hb9210	1 Túi hoặc TCSX	Túi	4
17	Gioăng trục quay	Vòng đệm chia dịch, làm bằng nhựa, , phù hợp với máy Premier Hb9210	1 Cái hoặc TCSX	Cái	2

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
18	Màng ngăn tự xả	Được làm từ cao su, hình tròn, , phù hợp với máy Premier Hb9210	1 Chiếc hoặc TCSX	Chiếc	4
19	Bộ bảo trì năm Premier Hb9210	Bao gồm: Màng ngăn tự xả Gioăng kín cổng tiêm Gioăng piston Kim lấy mẫu, ống đơn,...	Bộ hoặc TCSX	Bộ	2
20	Que thử xét nghiệm bán định lượng 11 thông số nước tiểu	- Xác định các thông số nước tiểu trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu Thành phần: muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichloro-phenol-indophenol, Glucose oxidase, Peroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol , Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol"	150 test/ hộp hoặc TCSX	Test	30,000
21	Chất kiểm chuẩn dùng cho máy sinh hóa nước tiểu	Sử dụng chất kiểm chuẩn để đánh giá khách quan về độ chính xác của các phương pháp và kỹ thuật được sử dụng. Thành phần: Nước tiểu người, hồng cầu, bạch cầu mô phỏng	12 x 12 ml hoặc TCSX	Hộp	8

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
22	Ống xét nghiệm đáy tròn	-Chất liệu: nhựa PS - Kích thước và dung tích phù hợp máy nước tiểu LabUMat 2	1 Cái hoặc TCSX	Cái	30,000
23	Nắp trong ống nghiệm	Chất liệu nhựa PE, kích thước phù hợp máy nước tiểu LabUMat 2	1 Cái hoặc TCSX	Cái	30,000
24	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca	Dùng trong xét nghiệm xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh trên máy SFRI ISE 5000.	1 bottle (Waste, Std A: 650 ml; Std B: 350 ml) hoặc TCSX	Hộp	72
25	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải ISE 5000 của hãng SFRI.	1x30ml hoặc TCSX	Lọ	48
26	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, pH	Dung dịch kiểm chứng dùng cho xét nghiệm điện giải, có giá trị các thông số natri, kali, clorid, calci và Ph.Tương thích hoàn toàn với máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI.	1x30ml hoặc TCSX	Lọ	12

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, pH	Dung dịch hiệu chuẩn được dùng cho máy phân tích điện giải cho các xét nghiệm natri, kali, clorid, calci và pH. Tương thích hoàn toàn với máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI.	1x30ml hoặc TCSX	Lọ	6
28	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch dùng để rửa điện cực Na cho máy điện giải. Tương thích hoàn toàn với máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI.	1x30ml hoặc TCSX	Lọ	6
29	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI	1 Cái hoặc TCSX	Cái	2
30	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI	1 Cái hoặc TCSX	Cái	2
31	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI	1 Cái hoặc TCSX	Cái	6
32	Điện cực pH dùng cho máy điện giải	Điện cực pH dùng cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI	1 Cái hoặc TCSX	Cái	2
33	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI	1 Cái hoặc TCSX	Cái	8

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
34	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI	1 Cái hoặc TCSX	Cái	2
35	Dung dịch nạp điện cực Kali cho máy điện giải	Dung dịch nạp điện cực Kali cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI.	1x30ml hoặc TCSX	Lọ	4
36	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của máy điện giải	Dung dịch nạp các điện cực Na, Cl và pH của máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI.	1x30ml hoặc TCSX	Lọ	4
37	Dung dịch nạp điện cực Ca	Dung dịch nạp điện cực Ca cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI.	1x30ml hoặc TCSX	Lọ	4
38	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho máy điện giải	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho máy điện giải ISE 5000 hãng SFRI.	1x30ml hoặc TCSX	Lọ	4
39	Màng điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Màng điện cực dùng cho máy XN điện giải	10 Chiếc/ Túi hoặc TCSX	Túi	4
40	Ống bơm dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Ống bơm - vật tư dùng cho máy XN điện giải	1 Chiếc hoặc TCSX	Chiếc	8
41	Thẻ định danh và kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	- Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi.E58	25 test/hộp hoặc TCSX	Test	800

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
42	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae, Acinetobacter và Pseudomonas - Phân CPO thành nhóm Ambler A,B hoặc D. - Có kháng sinh Ceftazidime/Avibactam.E59	25 test/hộp hoặc TCSX	Test	600
43	Canh trường định danh	- Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm trong xét nghiệm định danh và xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương và vi nấm	100 ống/hộp hoặc TCSX	Ống	2200
44	Canh trường kháng sinh đồ	- Được sử dụng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương.	100 ống/hộp hoặc TCSX	Ống	1600
45	Chỉ thị kháng sinh đồ	- Được sử dụng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương.	10 lọ/hộp hoặc TCSX	Lọ	48
46	Ascaris Lumbricoides	Ascaris lumbricoides IgG-ELISA để xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng lại Ascaris lumbricoides (giun đũa) có trong huyết thanh hay huyết tương người (citrate). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 Độ đặc hiệu: ≥95%	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	84

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
47	Echinococcus IgG	- Dùng để xét nghiệm định tính các kháng thể IgG kháng lại Echinococcus trong huyết thanh và huyết tương người (citrate, heparin). - Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 - Độ đặc hiệu: $\geq 98.82\%$ - Độ nhạy: $\geq 97.22\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	10
48	Entamoeba histolytica IgG	- Dùng để xác định định tính các kháng thể lớp IgG chống lại Entamoeba histolytica trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). - Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 - Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$ - Độ nhạy: 100%	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	4
49	Schistosoma mansoni IgG	- Dùng để xét nghiệm định tính các kháng thể IgG kháng Schistosoma mansoni trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). - Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 - Độ đặc hiệu: $\geq 98.55\%$ - Độ nhạy: $\geq 93.75\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	42

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
50	Taenia solium IgG	- Dùng để xác định định tính các kháng thể lớp IgG kháng Taenia solium trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 - Độ đặc hiệu: 100% - Độ nhạy: 100%	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	42
51	Toxocara canis IgG	- Dùng để xét nghiệm định tính kháng thể loại IgG kháng Toxocara canis trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 - Độ đặc hiệu: $\geq 98.63\%$ - Độ nhạy: $\geq 96.92\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	106
52	Strongyloides	- Dùng để xác định định tính các kháng thể kháng Strongyloides trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate hoặc heparin) Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 - Độ đặc hiệu: $\geq 94.12\%$ - Độ nhạy: $\geq 89.47\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	42
53	Trichinella spiralis IgG	- Dùng để xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Trichinella spiralis trong huyết thanh và huyết tương người (citrate). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 - Độ đặc hiệu: $\geq 94.81\%$ - Độ nhạy: 100%	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	42

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
54	Gnathostoma spinigerum IgG	AccuElis Gnathostoma spinigerum Detection Kit được sử dụng trong xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng giun đầu gai (Gnathostoma spinigerum) trong mẫu huyết thanh người. Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 Độ nhạy tương quan: $\geq 90.5\%$ Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 98.9\%$ Độ chính xác tương quan: $\geq 97.3\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	42
55	Dengue Virus IgM	Dengue Virus IgM ELISA được dùng để xác định định tính các kháng thể lớp IgM kháng Virus Dengue trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 Độ đặc hiệu: $\geq 96.59\%$ Độ nhạy: $\geq 91.84\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	10
56	Helicobacter pylori IgG	Helicobacter pylori IgG-ELISA được dùng để xét nghiệm định lượng các kháng thể IgG kháng Helicobacter pylori trong huyết thanh và huyết tương người (citrate, heparin). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$ Độ nhạy: $\geq 98.08\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	10

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
57	Measles Virus IgM	Measles Virus IgM ELISA được dùng để xác định định tính các kháng thể nhóm IgM chống lại Virus sởi trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 Độ đặc hiệu: 100% Độ nhạy: 100%	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	4
58	Mycoplasma pneumoniae IgG	Mycoplasma pneumoniae IgG-ELISA được sử dụng để xét nghiệm định tính kháng thể IgG kháng Mycoplasma pneumoniae trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 Độ đặc hiệu: $\geq 97.8\%$ Độ nhạy: $\geq 100\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	20
59	Mycoplasma pneumoniae IgM	- Dùng để xác định định tính các kháng thể lớp IgM kháng lại Mycoplasma pneumoniae trong huyết thanh hoặc huyết tương người (citrate, heparin). Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 - Độ đặc hiệu: $\geq 99.29\%$ - Độ nhạy: $\geq 100\%$	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	20

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
60	Fasciola IgG	Dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG trong huyết thanh đối với Fasciola bằng kỹ thuật xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme. Phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000 Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100%	96 test/ hộp hoặc TCSX	Hộp	12
61	Đầu col hút hóa chất	Đầu col hút hóa chất dùng một lần, phù hợp cho các xét nghiệm ELISA. Chất liệu nhựa, kích thước phù hợp với giàn ELISA ETI-Max 3000	960 cái/ Hộp hoặc TCSX	Hộp	10
62	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu có chứa natri chloride và natri azide. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 100 mL hoặc TCSX	Hộp	20
63	Hóa chất xét nghiệm đo thời gian Thrombin Time (TT) dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT) trong mẫu huyết tương người. Dạng bột khô và lỏng. Thành phần tối thiểu chứa thrombin có nguồn gốc từ bò, canxi clorua, đệm. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	4x2 mL+1 x9 mL hoặc TCSX	Hộp	24
64	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa acid chlohydric 100 mmol/L. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 500 mL hoặc TCSX	Hộp	120

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
65	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa dung dịch natri hypoclorit. Đóng gói: 80ml (hoặc tương đương) Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	1 x 80 mL hoặc TCSX	Hộp	40
66	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất để xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen trong huyết tương người trên máy xét nghiệm đông máu tự động. Hoá chất với độ nhạy ISI trung bình đạt 1,00 và độ nhạy với Heparin $\leq 1,0$ U/mL. Dạng Bột khô và chất bảo quản và đệm. Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, canxi clorua. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	5 x 20 mL+5 x 20 mL hoặc TCSX	Hộp	60
67	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL hoặc TCSX	Hộp	48
68	Chất kiểm chuẩn mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thành phần tối thiểu chứa huyết tương người. Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	10 x 1 mL hoặc TCSX	Hộp	48

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
69	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô.	10 x 1 mL hoặc TCSX	Hộp	48
70	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô.	10 x 1 mL hoặc TCSX	Hộp	10
71	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng.	5x9 mL+5x8 mL hoặc TCSX	Hộp	60
72	Chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng D-Dimer, gồm 2 mức nồng độ ngưỡng và nồng độ bất thường, thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu. Dạng Lỏng. Thành phần tối thiểu chứa D-Dimer có nguồn gốc từ fibrin người. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	5x1 mL+5x1 mL hoặc TCSX	Hộp	4
73	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô.	10 x2 mL hoặc TCSX	Hộp	48
74	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl). Chứng nhận chất lượng CE, FDA, ISO (13485)	1 x 4000 mL hoặc TCSX	Bình	300

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
75	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ chất ức chế trực tiếp yếu tố Xa bằng phương pháp so màu trên máy đông máu tự động. Dạng lỏng. Thành phần tối thiểu chứa yếu tố Xa có nguồn gốc từ bò, albumin huyết thanh bò. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	5x3 mL+5x2.5 mL hoặc TCSX	Hộp	8
76	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục thực hiện trên máy xét nghiệm đông máu, loại trừ khả năng mắc thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99.99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun) và giá trị tiên lượng âm tính (NPV) đạt 100%. Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	3x4 mL+ 3x6 mL +2x1 mL hoặc TCSX	Hộp	8
77	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động bằng phương pháp đo quang. Thành phần: nhựa polystyrene Chứng nhận chất lượng CE, ISO (13485)	2400 cuvette hoặc TCSX	Hộp	60
78	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x50ml+4x25ml hoặc TCSX	Hộp	30
79	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml hoặc TCSX	Hộp	30

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
80	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x51ml hoặc TCSX	Hộp	36
81	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại $CV \leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	4x22.5ml hoặc TCSX	Hộp	20
82	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x40ml+4x40ml hoặc TCSX	Hộp	10
83	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x53ml+4x27ml hoặc TCSX	Hộp	24
84	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x50ml+4x12.5ml hoặc TCSX	Hộp	20
85	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x42.3ml+4x17.7ml hoặc TCSX	Hộp	10

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
86	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x17.1ml hoặc TCSX	Hộp	10
87	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51.3ml+4x17.1ml hoặc TCSX	Hộp	10
88	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể ASO; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x51ml+4x7ml hoặc TCSX	Hộp	8
89	Định lượng C3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C3; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x10ml+4x8ml hoặc TCSX	Hộp	8
90	Định lượng C4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C4; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	4x10ml+4x8ml hoặc TCSX	Hộp	8
91	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 7,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x24ml+4x12ml hoặc TCSX	Hộp	14

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
92	Định lượng IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA; Độ lặp lại: CV $\leq 4,2\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 8,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x14ml+4x11ml hoặc TCSX	Hộp	8
93	Định lượng IgG	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgG; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: $\leq 6,0\%$; Độ chụm thành phần $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x22ml+4x20ml hoặc TCSX	Hộp	6
94	Định lượng IgM	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgM; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 4,2\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	4x14ml+4x11ml hoặc TCSX	Hộp	6
95	Định lượng Transferrin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	4x7ml+4x8ml hoặc TCSX	Hộp	8
96	Định lượng Haptoglobin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng haptoglobin; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x16.5ml+4x4.5ml hoặc TCSX	Hộp	8
97	Định lượng Ceruloplasmin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ceruloplasmin; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x18ml+4x5ml hoặc TCSX	Hộp	8

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
98	Định lượng Vancomycin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 2,8\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3,8\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	2x32ml+2x16ml hoặc TCSX	Hộp	12
99	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acetaminophen	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Acetaminophen	1x5mL + 5x2 mL hoặc TCSX	Hộp	4
100	Định lượng Acetaminophen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acetaminophen; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,8\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$;	2 x 32 mL + 2 x 16 mL hoặc TCSX	Hộp	8
101	Định lượng RF (Rheumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 10,0\%$ Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x24ml+4x8ml hoặc TCSX	Hộp	12
102	Định lượng Bicarbonate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bicarbonat; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 20 test	4x25ml hoặc TCSX	Hộp	4

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
103	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi	1x5ml hoặc TCSX	Lọ	40
104	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	1x5ml hoặc TCSX	Lọ	66

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
105	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	1x5ml hoặc TCSX	Lọ	66
106	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin	1x5ml+5x2ml hoặc TCSX	Hộp	4
107	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	6 x 5 ml hoặc TCSX	Hộp	4
108	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	6 x 5 ml hoặc TCSX	Hộp	4

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
109	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	6 x 5 ml hoặc TCSX	Hộp	4
110	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urea, Acid Uric, Creatinine, Magnesi; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	6x8ml hoặc TCSX	Hộp	4
111	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	6x15mL hoặc TCSX	Hộp	4
112	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$; Độ chệch toàn phần: $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test	4x29ml hoặc TCSX	Hộp	10

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
113	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x3ml hoặc TCSX	Hộp	6
114	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	2x1ml hoặc TCSX	Hộp	6
115	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	1x5ml hoặc TCSX	Lọ	36
116	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	5x1ml hoặc TCSX	Hộp	6

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
117	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml hoặc TCSX	Lọ	12
118	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml hoặc TCSX	Lọ	12
119	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin	1x2ml hoặc TCSX	Lọ	12

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
120	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein; Thành phần: Huyết thanh có chứa các protein từ người: α -1 acidglycoprotein; α -1 antitrypsin; β -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α -1 acidglycoprotein, α -1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β -2 microglobulin)	5x2ml hoặc TCSX	Hộp	4
121	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	6x2ml hoặc TCSX	Hộp	12
122	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bicarbonate	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng bicacbonat; Thành phần: Chất nền đệm có chứa các lượng khác nhau của natri carbonat; Chất hiệu chuẩn 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo nguyên liệu tham chiếu chuẩn NIST	3x25ml+3x25ml hoặc TCSX	Hộp	4

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
123	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán	1x5ml hoặc TCSX	Lọ	10
124	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán	1 x 5ml hoặc TCSX	Lọ	10
125	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	1x5l hoặc TCSX	Can	44
126	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa	450ml hoặc TCSX	Bình	10
127	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, kích thước phù hợp máy Sinh hoá tự động DXC 700	2 pcs/bag hoặc TCSX	Túi	8
128	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W, kích thước phù hợp máy Sinh hoá tự động DXC 700	1 pcs/box hoặc TCSX	Cái	8
129	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8,11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7mL hoặc TCSX	Hộp	80
130	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL hoặc TCSX	Hộp	6
131	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL hoặc TCSX	Hộp	14

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
132	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	3x5mL hoặc TCSX	Hộp	16
133	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	4x29ml hoặc TCSX	Hộp	8
134	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	4x22ml+4x4ml+4x6ml hoặc TCSX	Hộp	8
135	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x6ml+4x6ml hoặc TCSX	Hộp	16
136	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml hoặc TCSX	Hộp	8
137	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	4x10ml + 4xlyo hoặc TCSX	Hộp	14

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
138	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x10ml+ 4xlyo + 4x3.3ml + 2x3ml hoặc TCSX	Hộp	10
139	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml hoặc TCSX	Hộp	32
140	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	4x25ml+4x25ml	Hộp	8
141	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	4x15ml+4x15ml hoặc TCSX	Hộp	10
142	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $CV \leq 3,0\%$; ; Độ chụm toàn phần $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml hoặc TCSX	Hộp	22

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
143	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 5,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	4x40ml hoặc TCSX	Hộp	8
144	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 6\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	4x30ml+4x30ml hoặc TCSX	Hộp	16
145	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml hoặc TCSX	Hộp	4
146	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	5x2ml hoặc TCSX	Hộp	4
147	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 6,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	2x22ml+2x4ml+2x6ml hoặc TCSX	Hộp	10

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
148	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x1ml hoặc TCSX	Lọ	4
149	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml hoặc TCSX	Lọ	10
150	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	1x2ml hoặc TCSX	Lọ	10
151	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (Chống lây nhiễm)	Dung dịch rửa chống lây nhiễm	4x54 mL hoặc TCSX	Hộp	10

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
152	Hóa chất tẩy rửa 5 Enzyme tương thích máy rửa khử khuẩn	Thành phần: Hỗn hợp các enzyme, chất hoạt động bề mặt không ion, chất ổn định, chất bảo quản bao gồm Sodium Xylene Sulphonate : 3-8% w/w, Sodium Etasulphate (Surfac EH40) : 0.5-3% w/w, Subtilisin (Protease) : < 0.25% w/w, Amylase enzyme : < 0.03% w/w, Chất hoạt động bề mặt không ion, chất tạo kiềm : < 5%, Hydrotrope, dung môi Glycol : 5-15% - Thích hợp sử dụng cho máy rửa khử khuẩn bằng nhiệt - PH: 10.5 - Tương thích với dụng cụ y tế, dụng cụ phẫu thuật, nha khoa và các dụng cụ nội soi - Ít tạo bọt - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Can 5 lít hoặc TCSX	Can	400

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
153	Dung dịch bôi trơn dùng cho dụng cụ phẫu thuật dùng cho máy rửa khử khuẩn	Dung dịch bôi trơn dùng cho dụng cụ phẫu thuật dùng cho máy rửa khử khuẩn Thành phần gồm • Dầu khoáng trắng: 20-30 %w/w • 2,2-dimethyl-1,3—dioxolan-4-ylmethanol: 5-10 %w/w • 2-phenoxyethanol: 1-2.5 %w/w • PH: 7.1 - Máy rửa khử khuẩn: Độ pha loãng 1-2 ml/L - Sử dụng được cho các thiết bị y tế như khe khớp dụng cụ, bản lề, van, dây cáp,... - Chất lỏng tổng hợp thẩm thấu nhanh - Sử dụng trên kim loại và hầu hết các bề mặt nhựa - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Can 5 lít hoặc TCSX	Can	100

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
154	Dung dịch bôi trơn dùng cho dụng cụ phẫu thuật (dạng xịt)	Dung dịch bôi trơn dùng cho dụng cụ phẫu thuật (dạng xịt) Thành phần: • Hỗn hợp khí đẩy Butane: 30-60 %w/w • Hỗn hợp khí đẩy Propane: 20-25 %w/w - pH: 7.0 - Sử dụng làm chất bôi trơn, chống rỉ - Sử dụng được cho các thiết bị y tế như khe khớp dụng cụ, bản lề, van, dây cáp,... - Chất lỏng tổng hợp thẩm thấu nhanh - Không nhờn và không chứa silicone - An toàn sử dụng trên kim loại và hầu hết các bề mặt nhựa - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Chai 400ml hoặc TCSX	Chai	50

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
155	Dung dịch giữ ẩm dụng cụ	Thành phần: • D-Glucopyranose: $\geq 1\%$ - $< 2.5\%$ • Oligomers: $\geq 1\%$ - $< 2.5\%$ • Decyle octyl glucosides: $\geq 1\%$ - $< 2.5\%$ - Sử dụng làm chất tiền làm sạch và giữ ẩm dụng cụ trong CSSD, phòng mổ, GI/Đơn vị nội soi, ngoại trú. - Dạng bột chuyển thành dạng gel có tác dụng cô lập chất bẩn và ngăn ngừa lây nhiễm chéo - PH: 8-10 - Loại bỏ sự hình thành màng sinh học (biofilm) - Đóng gói dưới dạng bình xịt có tích hợp đầu tạo bọt - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.	Chai 750ml hoặc TCSX	Chai	100
156	Chỉ thị hóa học dùng cho máy rửa khử khuẩn	Chỉ thị hóa học dùng cho máy rửa khử khuẩn - Chất thử tổng hợp mô phỏng chất bẩn - Lắp vào khay giá đỡ - Kích thước: 90 x 25mm ($\pm 05\%$) - Chỉ thị hóa học chuyển màu đúng theo hướng dẫn và phân biệt được rõ ràng chỉ thị hóa học trước - sau rửa máy - ISO 13485	50 miếng/ gói hoặc TCSX	miếng	750

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
157	Giá gắn chỉ thị hóa học máy rửa	Giá gắn chỉ thị hóa học dùng để gắn chỉ thị hóa học dùng cho máy rửa khử khuẩn. - Kích thước: 89 mm x 38 mm x 15 mm - Chất liệu: Thép không gỉ - ISO 13485	Cái/ Hộp hoặc TCSX	Cái	2
158	Chỉ thị sinh học dành cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp H2O2	Chỉ thị sinh học kiểm tra tiệt khuẩn nhiệt độ thấp bằng H2O2 - Thành phần: Vỏ nhựa, nắp được hàn kín * Ống đóng sẵn có chứa bào tử Geobacillus sterothermophilus * Chỉ thị hóa học trên ống có đổi màu rõ, phân biệt được rõ ràng chỉ thị sinh học trước và sau tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (tiêu chuẩn Châu Âu) - ISO 13485	50 ống/ hộp hoặc TCSX	ống	600
159	Chỉ thị hóa học dùng cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp H2O2	Chỉ thị dùng để kiểm tra sự thâm nhập của H2O2 vào bên trong gói hấp plasma. Chỉ thị sẽ chuyển từ màu xanh sang màu hồng tím là đối chứng là đạt. Kích thước : 101mm x R19mm, ($\pm 05\%$) - ISO 13485	250 miếng/gói hoặc TCSX	miếng	10,000

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
160	Hóa chất H ₂ O ₂	Bình hóa chất H ₂ O ₂ dùng cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp công nghệ Plasma, 59±0.5% wt H ₂ O ₂ -ISO 13485	150 - 240 ml/ Bình hoặc TCSX	ml	96
161	Chỉ thị sinh học, kiểm tra tiệt khuẩn hơi nước	Chỉ thị sinh học kiểm tra tiệt khuẩn hơi nước - Thành phần: Vỏ nhựa, nắp được hàn kín * Ống đóng sẵn có chứa bào tử Geobaccillus sterothermophilus * Chỉ thị hóa học trên ống có đổi màu rõ, phân biệt được rõ ràng chỉ thị sinh học trước và sau tiệt khuẩn - Tiêu chuẩn chất lượng FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) hoặc CE (tiêu chuẩn Châu Âu) - ISO 13485	50 ống/ hộp hoặc TCSX	ống	300
162	Chỉ thị hóa học đa thông số dùng cho tiệt khuẩn hơi nước	Test chỉ thị hóa học class 6. Không chì, không có kim loại nặng độc hại, có một lớp keo ở mặt sau và có thể dán được sau khi đem hấp. Chỉ thị chuyển từ màu tím sang màu xanh đối chứng là đạt, đạt tiêu chuẩn class 6, EN ISO 11140-1. - Kích thước: 38mm x 38mm (± 3%) - ISO 13485	250 miếng/gói hoặc TCSX	miếng	20,000

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
163	Chỉ thị hóa học 2 thông số dùng cho tiết khuẩn hơi nước	Test chỉ thị hóa học class 4. Không chì, không có kim loại nặng độc hại. Có thể xé đôi ở giữa để ra làm 2 miếng chỉ thị. Chỉ thị chuyển từ màu trắng sang màu đen đối chứng là đạt, đạt tiêu chuẩn class 4, EN ISO 11140-1. Kích thước: 195mm x 14mm ($\pm 3\%$) - ISO 13485	250 miếng/gói hoặc TCSX	miếng	50,000
164	Túi ép đóng gói dụng cụ	Túi ép đóng gói dụng cụ - Chất liệu 2 lớp: * 1 lớp làm từ sợi polyolefin * 1 lớp làm từ polyethylene và Polyester - Kích thước: 75mm x 70m, ($\pm 05\%$) - Chỉ thị hóa học chuyển màu đồng nhất, rõ sau khi tiết khuẩn - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 120 - 130oC - Mối hàn không bị bung sau tiết khuẩn - Tương thích phương pháp tiết khuẩn nhiệt độ thấp bằng H2O2 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	4 cuộn/ thùng hoặc TCSX	Cuộn	10

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
165	Túi ép đóng gói dụng cụ	Túi ép đóng gói dụng cụ - Chất liệu của 2 lớp: * 1 lớp làm từ sợi polyolefin * 1 lớp làm từ polyethylene và Polyester - Kích thước: 100mm x 70m, ($\pm 05\%$) - Chỉ thị hóa học chuyển màu đồng nhất, rõ sau khi tiệt khuẩn - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 120 - 130oC - Mối hàn không bị bung sau tiệt khuẩn - Tương thích phương pháp tiệt khuẩn nhiệt độ thấp bằng H2O2 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	4 cuộn/ thùng hoặc TCSX	Cuộn	20

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
166	Túi ép đóng gói dụng cụ	Túi ép đóng gói dụng cụ - Chất liệu của 2 lớp: * 1 lớp làm từ sợi polyolefin 74,6 gr/m2 1073B * 1 lớp làm từ polyethylene và Polyester 12/50μ, 65 g/m2 Độ thẩm thấu khí: 572 lm/min Độ thẩm thấu hơi ẩm: 615 g/m2 - Kích thước: 150mm x 70m, (± 05%) - Chỉ thị hóa học chuyển màu đồng nhất, rõ sau khi tiệt khuẩn - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 120 - 130oC - Mối hàn không bị bung sau tiệt khuẩn - Tương thích phương pháp tiệt khuẩn nhiệt độ thấp bằng H2O2 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	4 cuộn/ thùng hoặc TCSX	Cuộn	30

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
167	Túi ép đóng gói dụng cụ	Túi ép đóng gói dụng cụ - Chất liệu của 2 lớp: * 1 lớp làm từ sợi polyolefin 74,6 gr/m² 1073B * 1 lớp làm từ polyethylene và Polyester 12/50μ, 65 g/m² Độ thẩm thấu khí: 572 lm/min Độ thẩm thấu hơi ẩm: 615 g/m² - Kích thước: 200mm x 70m, (± 05%) - Chỉ thị hóa học chuyển màu đồng nhất, rõ sau khi tiệt khuẩn - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 120 - 130oC - Mối hàn không bị bung sau tiệt khuẩn - Tương thích phương pháp tiệt khuẩn nhiệt độ thấp bằng H2O2 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	4 cuộn/ thùng hoặc TCSX	Cuộn	30

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
168	Túi ép đóng gói dụng cụ	Túi ép đóng gói dụng cụ - Chất liệu của 2 lớp: * 1 lớp làm từ sợi polyolefin * 1 lớp làm từ polyethylene và Polyester - Kích thước: 250mm x 70m, ($\pm 05\%$) - Chỉ thị hóa học chuyển màu đồng nhất, rõ sau khi tiệt khuẩn - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 120 - 130oC - Mối hàn không bị bung sau tiệt khuẩn - Tương thích phương pháp tiệt khuẩn nhiệt độ thấp bằng H2O2 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	2 cuộn/ thùng hoặc TCSX	Cuộn	30

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
169	Túi ép đóng gói dụng cụ	Túi ép đóng gói dụng cụ - Chất liệu của 2 lớp: * 1 lớp làm từ sợi polyolefin * 1 lớp làm từ polyethylene và Polyester - Kích thước: 350mm x 70m, ($\pm 05\%$) - Chỉ thị hóa học chuyển màu đồng nhất, rõ sau khi tiệt khuẩn - Được hàn cả 2 bên, mép túi có 3 đường hàn tránh bị bung trong quá trình sử dụng. - Nhiệt độ hàn: 120 - 130oC - Mối hàn không bị bung sau tiệt khuẩn - Tương thích phương pháp tiệt khuẩn nhiệt độ thấp bằng H2O2 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	2 cuộn/ thùng hoặc TCSX	Cuộn	20

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật/thông số kỹ thuật của hàng hóa/tương đương	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
170	Dung dịch khử khuẩn máy thận nhân tạo	Là dung dịch đậm đặc chứa Natri hypochlorite với đặc tính làm sạch mạnh và đảm bảo tính khử khuẩn cao, bao gồm chlorine hoạt động đã được ổn định cũng như những hoạt chất tạo thành phức hợp, và đặc biệt là có mùi chlorine thấp so với dung dịch chlorine hoạt động thông thường. Được dùng để khử khuẩn nhiệt và làm sạch máy thận nhân tạo. Có tác dụng trên vi khuẩn, TbB, nấm và virus (bao gồm HBV, HCV và HIV) Đã được khảo nghiệm theo tiêu chuẩn EN 1040/EN 13727, EN 1275/13624, EN 14348, RKI 01.2004.	can /5L hoặc TCSX	Can	3
171	Dung dịch làm sạch, khử trùng, tẩy uế cho quả lọc thận nhân tạo	Peracetic acid: 4.5% Hydrogen peroxide: 19.0% Acetic Acid: 15% Thành phần trơ: 61.5%	Can/5L hoặc TCSX	Can	180